

Bản án số: 401/2024/DS-PT

Ngày 20-9-2024

V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản
và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Hoàng

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Phương Loan

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Chơn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 287/2024/TLPT- DS ngày 15 tháng 8 năm 2024 về việc: Tranh chấp chia thừa kế tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 245/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Đặng Văn H, sinh năm 1977 (có mặt).

2. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1967 (có mặt).

3. Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1960 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Đặng Thị N, sinh năm 1972 (có mặt).

5. Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Đặng Thị H3, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Đặng Thị N1, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Đặng Thị H4, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:*

1. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1936 (đã chết ngày 10/9/2019).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T: Ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H1, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị H4, bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị H2 (vắng mặt), bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị N1 (vắng mặt) và bà Nguyễn Ánh N2 (vắng mặt).

2. Bà Bùi Thị K, sinh năm 1968 (có mặt).

3. Ông Đoàn Văn N3, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Nguyễn Ánh N2, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đỗ Văn T1 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị L1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Đỗ Văn Đ (vắng mặt).

4. Bà Bùi Cẩm H5 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

5. Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Đặng Văn H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các nguyên đơn trình bày:

Cụ Đặng Văn T và cụ Ngô Thị X là vợ chồng, chung sống với nhau có 08 người con gồm: Ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H1, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị H4, bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị H2, bà Đặng Thị N và bà Đặng Thị N1. Trong thời gian chung sống, hai cụ tạo lập được phần đất có tổng diện tích 38.360m² theo đo đạc thực tế là 40.773m² thuộc thửa đất số 121, 122, 123, 124, 125 tờ bản đồ 07 tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau theo giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số A 312707 do Ủy ban nhân dân huyện C (nay là huyện P) cấp cho cụ T đứng tên vào ngày 09/8/1993.

Năm 1989, cụ X chết không để lại di chúc và phần đất trên do cụ T quản lý, sử dụng. Năm 2011, cụ T chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn T1 phần đất với diện tích 16.848m² đến tháng 6/2015, cụ Tam bệnh nên đã giao phần đất còn lại cho ông H quản lý sử dụng nhưng đến năm 2016, cụ Tam lại chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đoàn Văn N3, bà Bùi Thị K với diện tích 16.848m² thì các ông, bà ngăn cản. Tuy nhiên, vợ chồng ông N3 vẫn thực hiện giao dịch chuyển nhượng trên và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ T với vợ chồng ông N3, yêu cầu chia thừa kế và nhận phần đất có diện tích 2.265,2m² tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Ngày 10/9/2019, cụ T chết không để lại di chúc nên các ông bà rút lại yêu cầu khởi kiện chia thừa kế để các ông bà tự thỏa thuận phân chia với nhau. Tại phiên tòa, các ông bà vẫn giữ ý kiến rút lại yêu cầu chia thừa kế và hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho bà K đã bị thu hồi nên không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ T với vợ chồng ông N3 và buộc vợ chồng ông N3 trả lại phần đất có diện tích 16.848m² cho các ông bà. Đồng thời, các ông bà xác định không có lỗi trong việc chuyển nhượng này nên không có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, giá trị đầu tư trên đất cho vợ chồng ông N3 nhưng đồng ý cùng có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông N3 số tiền đã nhận từ việc chuyển nhượng đất là 520.000.000 đồng và yêu cầu vợ chồng ông N3 di dời toàn bộ tài sản trên đất gồm cây trồng, cống thoát nước cùng căn nhà cất trên đất, không đặt ra yêu cầu gì đối với bà Nguyễn Ánh N2 và Ủy ban nhân dân xã P.

Đối với phần đất cụ T đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn T1 là phần đất của cụ T trong khối tài sản chung với cụ X nên các ông bà không có ý kiến, không có yêu cầu gì về phần diện tích đất đã chuyển nhượng này và có yêu cầu vợ chồng bà K hoàn trả lại chi phí đo đạc, chi phí định giá với tổng số tiền là 20.410.000 đồng. Ngoài ra, các ông bà không có yêu cầu gì khác.

Đối với bà H2, tuy đã được triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa, bà H2 vắng mặt không rõ lý do. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà H2 có cùng ý kiến và yêu cầu với các nguyên đơn khác.

Tại tờ tường trình ngày 10/9/2018, cụ Đặng Văn T trình bày:

Cụ và cụ Ngô Thị X chung sống với nhau có 08 người con, cụ X chết năm 1979 để lại tài sản chung là 30 công đất. Đến năm 1990, cụ tái hôn cùng bà Nguyễn Ánh N2. Năm 2009, cụ cắt đất cho ông H 17 công tầm lớn để làm ăn và thờ cúng cụ X còn lại 13 công cụ để lại cho cụ. Do già yếu nên cụ đã bán lại 13 công đất trên cho vợ chồng ông N3, bà K để lấy tiền trả nợ cho Ngân hàng và một số nợ bên ngoài, các con của cụ đòi chia thừa kế và hủy hợp đồng chuyển nhượng với vợ chồng ông N3, bà K để chia đất. Cụ T không đồng ý hủy hợp đồng, không cho các con đem về khi chết.

Bà Đặng Thị N1 (nguyên đơn) trình bày:

Bà không có ký tên vào đơn kiện đề ngày 25/7/2018, không thống nhất các em khởi kiện đối với cụ T, xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng. Phần đất tranh chấp do cụ T đứng tên nhưng ông Đặng Văn H quản lý, sử dụng nhưng ông H nợ Ngân hàng nên đứng ra chuyển nhượng đất cho ông T1 và cụ T đứng ra ký tên làm thủ tục chuyển nhượng vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ T, việc chuyển nhượng trên các chị em đều thống nhất vì phần đất này cụ T đã cho ông H (phần của cụ X, do cụ T đã có vợ khác), phần đất còn lại cụ T chuyển nhượng cho ông N3, bà K thì bà thống nhất nên xin rút phần còn lại để các em tự yêu cầu và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Ánh N2 (bị đơn) trình bày:

Năm 1990, bà cùng cụ T xác lập quan hệ vợ chồng và biết được việc cụ T cho ông H 17 công đất và cho mượn 13 công. Năm 2011, ông H đã đem phần đất 13 công của ông H chuyển nhượng cho ông T1 có sự đồng ý của cụ T và cụ T có ký hợp đồng chuyển nhượng với ông T1 còn việc giao dịch cũng như trả tiền do ông H cùng các chị em của ông H đứng ra thực hiện. Năm 2016, cụ T lại 13 công đất để chuyển nhượng cho ông N3, bà K nhưng thực hiện thanh toán tiền là 12,5 công còn lại 0,5 công là diện tích nền mộ, phần đất thỏa thuận chuyển nhượng đã được chuyển tên cho bà K trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện còn lại phần đất có diện tích 7.077m² do ông H đang quản lý, sử dụng nhưng cụ T là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất chuyển nhượng cho bà K, ông N3 là đất hợp pháp của cụ T nên không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn.

Ông Đoàn Văn N3 và bà Bùi Thị K (bị đơn) trình bày:

Năm 2016, bà K cùng với cụ T, bà N2 và bà N1 thỏa thuận chuyển nhượng phần đất có diện tích 16.848m² tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau với giá 520.000.000 đồng nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ T đang thế chấp tại Ngân hàng N4 chi nhánh huyện P nên giữa các bên không có lập hợp đồng và bà K có đưa trước số tiền 240.000.000 đồng cho cụ T trả nợ Ngân hàng lấy giấy chứng nhận ra để thực hiện việc chuyển nhượng. Sau khi lấy giấy về, cụ T kêu ông H trả lại 13 công đất đã mượn để cụ thực hiện việc chuyển nhượng đất nhưng ông H không đồng ý trả nên cụ T khởi kiện đòi lại đất. Ngày 11/9/2017, Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử buộc vợ chồng ông H trả lại đất đã mượn cho cụ T. Tuy nhiên, ông H vẫn không thực hiện theo bản án và Cơ quan thi hành án tiến hành cưỡng chế buộc vợ chồng ông H giao đất nên ngày 26/3/2018, bà K với cụ T ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 27/3/2018 và ông N3, bà K đã trả xong số tiền còn lại cho cụ T, cụ T cũng giao đất cho ông N3, bà K quản lý sử dụng đến ngày 23/4/2018, bà K được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần diện tích đất nhận chuyển nhượng nêu trên. Tại phiên tòa, bà K cùng ông N3 cho rằng việc chuyển

nhượng đất là hợp pháp và thống nhất với bản vẽ theo bản án năm 2017 mà Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đã xét xử nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu hoàn trả chi phí tố tụng của các nguyên đơn. Trường hợp Tòa hủy hợp đồng chuyển nhượng thì ông bà yêu cầu các con của cụ T có trách nhiệm trả lại số tiền đã nhận là 520.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại các khoản gồm công cải tạo bồi đắp trên đất, công trình xây dựng trên đất gồm nhà, cống xả nước, cây trồng và tiền tăng giá trị đất theo giá đã định giá nhưng không đặt ra yêu cầu bà N2 cùng trả tiền và bồi thường thiệt hại, không yêu cầu gì đối với Ủy ban nhân dân xã P. Hiện ông N3, bà K biết Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông bà nhưng ông bà không khiếu nại, không yêu cầu gì trong vụ án này. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, ông bà sẽ làm thủ tục cấp giấy lại theo quy định.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H1, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị H4, bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị H2 và bà Đặng Thị N về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Đặng Văn T với bà Bùi Thị K được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 27/3/2018.

2. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H1, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị H4, bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị H2 và bà Đặng Thị N.

3. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N1 về việc yêu cầu chia thừa kế và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Đặng Văn T với bà Bùi Thị K được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 27/3/2018.

4. Về chi phí tố tụng với số tiền 20.410.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm mười nghìn đồng), ông Đặng Văn H tự chịu.

5. Án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đặng Văn H phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, ông H đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007191 và đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007185, được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 1.132.600 đồng được trả lại cho ông H.

Bà Đặng Thị N1 không phải nộp. Ngày 26/7/2018, bà N1 đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 0007186 với số tiền 1.132.600 đồng được trả lại toàn bộ cho bà N1.

Bà Đặng Thị H3 phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà H3 đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007187 được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà H3.

Bà Đặng Thị H2 phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà H2 đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007189 được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà H2.

Bà Đặng Thị N phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà N đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007190 được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà N.

Bà Đặng Thị H4 phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà H4 đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007188 được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà H4.

Bà Đặng Thị L phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà L đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007192 được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà L.

Bà Đặng Thị H1 phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà H1 đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007193 được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà H1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024 nguyên đơn là ông Đặng Văn H có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T với bà K, ông N3 là vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là ông Đặng Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Đặng Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do: Phần đất tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ là cụ X và cụ T, sau khi cụ X chết anh chị em không yêu cầu chia thừa kế, đến nay không còn thời hiệu khởi kiện thì di sản này trở thành tài sản chung giữa ông T và các nguyên đơn. Việc ông T lấy phần đất này là tài sản chung của các nguyên đơn và ông Tam đ chuyển nhượng cho ông N3 và bà K mà không có sự đồng ý của các nguyên đơn là không đúng. Do vậy ông H kháng cáo yêu cầu không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và bà K, ông N3 và tuyên bố thỏa thuận giao dịch chuyển nhượng là vô hiệu.

[2] Xem xét tất cả các chứng cứ tài liệu các đương sự cung cấp cũng như Tòa án đã thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay thấy rằng:

[2.1] Diện tích 16.848 m² đất tại hợp đồng chuyển nhượng giữa cụ T và vợ chồng bà K ông N3 nằm trong tổng diện tích đất 40.773m² tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau. Cụ X chết năm 1989, không để lại di chúc và cụ T tiếp tục sử dụng, đăng ký kê khai, được Ủy ban nhân dân huyện C (nay là huyện P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/9/1993 đứng tên cụ T.

Vào năm 2016, cụ T thỏa thuận chuyển nhượng phần đất nêu trên cho vợ chồng bà Bùi Thị K, ông Đoàn Văn N3 và nhận tiền trả nợ cho Ngân hàng nhưng các con cụ T không đồng ý việc chuyển nhượng này, vợ chồng ông H không đồng ý trả lại phần đất đã mượn để cụ T làm thủ tục chuyển nhượng với vợ chồng bà K nên ngày 28/10/2016, cụ T khởi kiện vợ chồng ông H trả lại diện tích đất trên. Tại Bản án số: 32a/2017/DS-ST ngày 11/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân chấp nhận yêu cầu của cụ T, buộc vợ chồng ông H trả lại phần đất có diện tích 16.848m² cho cụ T. Ngày 26/3/2018, cụ T và vợ chồng bà K ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng đã được chứng thực ngày 27/3/2018 đến ngày 23/4/2018, vợ chồng bà K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển nhượng, giữa các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các bên tham gia giao dịch trên cơ sở tự nguyện, không trái với quy định. Hơn nữa, các bên đã thực hiện xong hợp đồng, bên chuyển nhượng đã nhận tiền, bên nhận chuyển nhượng đã nhận đất canh tác và cũng chính từ việc chuyển nhượng đất mà cụ T mới có điều kiện để tất toán nợ cho Ngân hàng và trị bệnh trong khi các nguyên đơn không chứng minh được cụ T có làm ăn kinh doanh riêng, có nguồn tiền tích lũy riêng để phục vụ cho chi phí sinh hoạt trong gia đình, trị bệnh và trả nợ.

[3] Mặt khác, phần đất có diện tích 38.360m² theo đo đạc thực tế là 40.773m² là tài sản chung của cụ T và cụ X. Cụ X chết năm 1989 nên thời điểm mở thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990 (thời điểm pháp lệnh thừa kế có hiệu lực pháp luật) nhưng từ ngày 10/9/1990 đến trước ngày 10/9/2000, các con của hai cụ

không yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ X chết để lại trong khối tài sản chung với cụ T.

Hơn nữa, quá trình quản lý, sử dụng và định đoạt phần tài sản chung như phân tích trên, cụ T đăng ký kê khai toàn bộ diện tích đất và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cất đất cho ông H với diện tích khoảng 17 công tằm 03m. Năm 2011, ông H chuyển nhượng cho ông T1, cụ T thế chấp vay vốn tại Ngân hàng vào năm 2014, cho ông H mượn đất vào tháng 6 năm 2015 và đã được Tòa án giải quyết buộc ông H trả lại phần đất mượn cho cụ T nhưng không có người con nào của cụ ngăn cản, tranh chấp hay yêu cầu chia thừa kế đối với phần tài sản chung của cụ X trong toàn bộ diện tích đất nêu trên khi cụ T thực hiện liên tục, công khai việc định đoạt phần đất này.

Do vậy án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc tuyên bố giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông T với vợ chồng bà K, ông Nam vô hiệu mà xác định giao dịch chuyển nhượng này là đúng quy định pháp luật và được công nhận có hiệu lực. Quá trình giải quyết tranh chấp trước đây Sở T đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng bà K, ông N3 khi chưa có quyết định giải quyết hay bản án có hiệu lực pháp luật là chưa đúng. Nay khi giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và bà K, ông N3 đã được bản án quyết định công nhận là đúng pháp luật và đã phát sinh hiệu lực thì bị đơn là vợ chồng bà K, ông N3 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng kí và làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[4] Từ những nhận định trên, quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên nguyên đơn ông Đặng Văn H phải chịu theo quy định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H1, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị H4, bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị H2 và bà Đặng Thị N về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Đặng Văn T với bà Bùi Thị K được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 27/3/2018.

2. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H1, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị H4, bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị H2 và bà Đặng Thị N.

3. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N1 về việc yêu cầu chia thừa kế và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Đặng Văn T với bà Bùi Thị K được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 27/3/2018.

4. Về chi phí tố tụng với số tiền 20.410.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm mười nghìn đồng), ông Đặng Văn H tự chịu.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn H phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, ông H đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007191 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007185 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 1.132.600 đồng được trả lại cho ông H.

Bà Đặng Thị N1 không phải nộp. Ngày 26/7/2018, bà N1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai số 0007186 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân được trả lại toàn bộ cho bà N1.

Bà Đặng Thị H3 phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà H3 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007187 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà H3.

Bà Đặng Thị H2 phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà H2 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007189 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà H2.

Bà Đặng Thị N phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007190 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà N.

Bà Đặng Thị H4 phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà H4 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007188 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được đối trừ chuyển thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà H4.

Bà Đặng Thị L phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007192 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được đối trừ chuyên thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà L.

Bà Đặng Thị H1 phải nộp số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/7/2018, bà H1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.132.600 đồng theo biên lai thu số 0007193 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được đối trừ chuyên thu vào ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 đồng, số tiền 832.600 đồng được trả lại cho bà H1.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Văn H6 phải chịu 300.000 đồng, Ngày 09/7/2024 ông Đặng Văn H đã dự nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003693 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Châu Minh Hoàng